

Bản án số: 57/2019/HNGĐ - ST

Ngày: 22/8/2019

V/v tranh chấp Ly hôn

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH HẬU GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Tiến Dũng

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Võ Văn Trường

2. Ông Võ Văn Long

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Võ Minh Châu – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Huỳnh Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 8 năm 2019 tại Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 83/2019/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 04 năm 2019, về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 70/2019/QĐXXST - HNGĐ ngày 6 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1983; Trú tại: ấp P, xã P, huyện C, tỉnh H. (có mặt)

*Bị đơn:* Chị Bùi Phương T, sinh năm 1984; Trú tại: ấp P, xã P, huyện C, tỉnh H; Chỗ ở hiện nay: ấp P1, xã P, huyện C, tỉnh H. (có mặt)

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

Ông Bùi Văn T (cha chị T), sinh năm: 1961; Địa chỉ: ấp P1, xã P, huyện C, tỉnh H. (có mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn xin ly hôn ngày 25/03/2019, các lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn anh Nguyễn Văn L trình bày:*

Anh và chị Bùi Phương T làm lễ cưới và chung sống với nhau vào năm 2003, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn năm 2007. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không còn tin yêu nhau hay bất đồng quan điểm và chị T hay ghen tuông vô cớ, từ đó dẫn đến mất hạnh phúc gia đình. Vợ chồng chính thức ly thân từ tháng 01/2019 đến nay, không ai quan tâm đến ai.

Về con chung: có 01 con chung là Nguyễn Văn H, sinh ngày: 24/12/2004, hiện tại anh L đang nuôi con.

Về tài sản chung: Không có

Về nợ chung: Nợ ông Bùi Văn T 10.000.000 đồng và 04 chỉ vàng 24K.

Nay anh L yêu cầu được ly hôn với chị T; Về con chung: anh L yêu cầu nuôi dưỡng cháu Nguyễn Văn H, sinh ngày: 24/12/2004, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung: không có; Về nợ chung: yêu cầu chia  $\frac{1}{2}$  trả cho ông T.

*Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn chị Bùi Phương T trình bày như sau:*

Chị T thừa nhận về quan hệ hôn nhân; con chung như anh L trình bày. Về nguyên nhân mâu thuẫn là do anh L không chung thủy và anh L không thật sự quan tâm chăm sóc cho chị T. Vợ chồng chính thức ly thân từ tháng 01/2019 cho đến nay.

Nay anh L yêu cầu ly hôn chị T cũng thống nhất ly hôn; Về con chung: Nguyễn Văn H, sinh ngày: 24/12/2004 chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng, không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung: nữ trang cưới 10 chỉ vàng 24K, anh L quản lý yêu cầu chia  $\frac{1}{2}$  anh L giao lại cho chị T 05 chỉ vàng 24K; Về tài sản riêng: 01 chiếc xe máy Yamaha hiệu Jupiter biển số 95H1-309.29 chị T đứng tên mua năm 2017, hiện anh L đã bán xe, nên chị T yêu cầu trả lại giá trị xe là 33.000.000 đồng, tuy nhiên tại phiên tòa chị T đồng ý giá trị xe như anh L nói đã bán là 14.200.000 đồng và yêu cầu anh L trả lại 01 tấm lắc 03 chỉ vàng 18K mà anh L mượn của chị T vào tháng 6/2018, nhưng đến tháng 10/2018 anh L đã tự ý bán; Về nợ chung: Nợ ông Bùi Văn T 10.000.000 đồng và 04 chỉ vàng 24K, đồng ý chia  $\frac{1}{2}$  trả.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn T trình bày:*

Vào năm 2015 ông T có cho vợ chồng anh L và chị T mượn 10.000.000 đồng và 04 chỉ vàng 24K để làm ăn. Nay vợ chồng anh L, chị T ly hôn thì ông T yêu cầu anh L cùng chị T trả lại 10.000.000 đồng và 04 chỉ vàng 24K

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Về phần thủ tục từ khi thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa hôm nay Hội đồng xét xử thực hiện đúng theo trình tự tố tụng. Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng

khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 53, 55, 81, 82 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Văn L và chị Bùi Phương T; Về con chung: anh Nguyễn Văn L được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Văn H, sinh ngày: 24/12/2004 đến khi trưởng thành, chị Bùi Phương T chưa phải cấp dưỡng nuôi con do anh L không yêu cầu; Về tài sản chung: Buộc anh Nguyễn Văn L giao lại cho chị Bùi Phương T 05 chỉ vàng 24K và 7.100.000 đồng tiền giá trị chiếc xe. Không chấp nhận yêu cầu của chị T buộc anh L trả chiếc lác tay 03 chỉ vàng 18K; Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Bùi Văn T. Buộc anh Nguyễn Văn L trả cho ông T 5.000.000 đồng và 02 chỉ vàng 24K, chị Bùi Phương T trả cho ông T 5.000.000 đồng và 02 chỉ vàng 24K; Phần án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Đương sự phải nộp theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn L và chị Bùi Phương T chung sống với nhau vào năm 2003, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn vào năm 2007 nên đây là hôn nhân hợp pháp. Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng không còn tin yêu nhau nên bất đồng quan điểm và vợ chồng không thật sự quan tâm chăm sóc cho nhau, từ đó dẫn đến vợ chồng không còn hạnh phúc và chính thức ly thân nhau từ tháng 01/2019 đến nay, trong suốt quá trình ly thân vợ chồng cũng không hàn gắn đoàn tụ được. Quá trình giải quyết vụ án và tại tòa anh L kiên quyết ly hôn, chị T cũng thống nhất ly hôn. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh L và chị T.

[2] Về con chung: 01 con chung là Nguyễn Văn H, sinh ngày: 24/12/2004, anh L muốn được tiếp tục nuôi con, nhưng chị T không đồng ý và chị T cũng muốn được tiếp tục nuôi dưỡng con chung. Xét thấy anh L và chị T đều có nguyện vọng được nuôi con chung, nên Hội đồng xét xử xem xét về điều kiện của anh L và chị T, chị T cho rằng đi làm công ty có thu nhập khoảng 5.000.000 đồng, đối với anh L nghề nghiệp mua bán có thu nhập mỗi tháng khoảng 17.000.000 đồng, với thu nhập của anh L và chị T thì ai cũng có đủ điều kiện để nuôi con, nhưng từ khi vợ chồng ly thân đến nay cháu H được anh L nuôi dưỡng chăm sóc chu đáo, có xác nhận của địa phương. Ngoài ra cháu H cũng có nguyện

vọng được tiếp tục sống chung với anh L. Vì vậy xét về điều kiện mọi mặt nhằm bảo đảm quyền lợi cho cháu H và cũng cần thiết ổn định môi trường sống cho cháu, nên Hội đồng xét xử chấp nhận cho anh L được quyền tiếp tục nuôi dưỡng con chung. Chị Bùi Phương T chưa phải cấp dưỡng nuôi con do anh L không yêu cầu. Dành quyền thăm và chăm sóc con chung cho chị T không ai được cản trở

[3] Về tài sản: Chị T có đơn yêu cầu chia tài sản chung là 10 chỉ vàng 24K và yêu cầu anh L trả lại tài sản riêng là giá trị chiếc xe máy 33.000.000 đồng, nhưng tại phiên tòa chị T yêu cầu trả giá trị xe máy là 14.200.000 đồng và 01 tấm lắc 03 chỉ vàng 18K.

Đối với tài sản chung 10 chỉ vàng 24K anh L cũng thừa nhận có quản lý nữ trang cưới 10 chỉ vàng 24K, tuy nhiên lúc vợ chồng sống chung đã bán để làm ăn hết nay không còn, xét thấy việc anh L đã bán 10 chỉ vàng 24K để chi tiêu làm ăn hết chị T không thừa nhận, anh L cũng không có chứng cứ chứng minh 10 chỉ vàng 24K đã bán xài chung trong thời kỳ hôn nhân, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của chị T, anh L quản lý 10 chỉ vàng 24K thì anh L phải có trách nhiệm giao lại cho chị T 05 chỉ vàng 24K

Đối với tài sản riêng: 01 chiếc xe máy Yamaha hiệu Jupiter biển số 95H1-309.29 chị T đứng tên mua năm 2017 và 01 tấm lắc 03 chỉ vàng 18K, anh L thừa nhận là có nhưng đây là tài sản riêng của anh L mua cho chị T đứng tên xe và đeo, tuy nhiên riêng tấm lắc thực tế là 2,5 chỉ vàng 18K không phải 03 chỉ sau đó anh đã bán tấm lắc lúc vợ chồng còn chung sống và có đưa cho chị T 1.000.000 đồng để đi công tác ở Đồng Nai, còn chiếc xe anh L đã bán cho anh T ở thành phố không rõ họ tên và địa chỉ với giá 14.000.000 đồng. Xét thấy tại thời điểm mua xe và tấm lắc anh L và chị T còn sống chung, bản thân anh L và chị T không có chứng cứ chứng minh đây là tài sản riêng và tài sản này có được là trong thời kỳ hôn nhân, do đó có cơ sở xác định đây là tài sản chung của anh L và chị T nên cần được chia đôi là đúng quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án chị T không yêu cầu định giá lại chiếc xe và tại phiên tòa chị T thống nhất giá trị của chiếc xe là 14.200.000 đồng theo như anh L trình bày đã bán được 14.200.000 đồng khi vợ chồng ly thân, tại phiên tòa hôm nay anh, chị vẫn thống nhất lấy giá trị này làm giá trị tài sản tranh chấp đối với chiếc xe, xét thấy sự thỏa thuận về giá trị này là phù hợp nên Hội đồng xét xử lấy giá trị này để xem xét mà không cần thiết phải trưng cầu định giá. Chiếc xe do anh L bán khi vợ chồng ly thân và anh L nhận tiền nên anh L có trách nhiệm giao lại cho chị T 7.100.000 đồng. Riêng đối với tấm lắc 03 chỉ vàng 18K anh L đã bán khi vợ chồng còn sống chung, chị T cũng thừa nhận, sau khi bán anh L có đưa cho chị T 1.000.000 đồng lúc chị T đi làm xa nhà, số tiền còn lại anh L cũng đã chi tiêu cho nhu cầu thiết yếu của gia đình. Do đó xem như tấm lắc đã không còn, nên không có cơ sở để xem xét trả lại theo yêu cầu của chị T.

Về nợ chung: Ông Bùi Văn T yêu cầu anh L và chị T trả số tiền 10.000.000 đồng và 04 chỉ vàng 24K, anh L và chị T thừa nhận nợ và đồng ý chia đôi trả ½.

Do đó anh L và chị T mỗi người phải có trách nhiệm trả cho ông T 5.000.000 đồng và 02 chỉ vàng 24K.

[4] Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

Án phí dân sự sơ thẩm (án phí chia tài sản chung và trách nhiệm trả nợ): Nguyên đơn và bị đơn phải nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 33, 37, 38, 51, 53, 55, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình; Các Điều 35, 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Văn L và chị Bùi Phương T.

Về con chung: Anh Nguyễn Văn L được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Văn H, sinh ngày: 24/12/2004 đến khi trưởng thành (tròn 18 tuổi). Chị Bùi Phương T chưa phải cấp dưỡng nuôi con. Dành quyền thăm nom và chăm sóc con chung cho chị T không ai được cản trở.

Về tài sản chung: Chị Bùi Phương T được chia  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản chung, do anh Nguyễn Văn L đang quản lý toàn bộ tài sản chung gồm nữ trang cưới 10 chỉ vàng 24K (loại 98%); giá trị xe máy Yamaha hiệu Jupiter biển số 95H1-309.29, anh L đã bán và đang giữ số tiền 14.200.000 đồng. Nên buộc anh Nguyễn Văn L phải trả cho chị Bùi Phương T 05 chỉ vàng 24K (loại 98%) và số tiền 7.100.000 đồng.

Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Bùi Văn T. Buộc anh Nguyễn Văn L trả cho ông Bùi Văn T số tiền 5.000.000 đồng và 02 chỉ vàng 24K (loại 98%). Buộc chị Bùi Phương T trả cho ông Bùi Văn T số tiền 5.000.000 đồng và 02 chỉ vàng 24K (loại 98%).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự.

Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Anh Nguyễn Văn L phải nộp 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0018099 ngày 10/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang. Anh L đã nộp đủ án phí phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

*Án phí dân sự sơ thẩm (đối với phân chia tài sản chung và trách nhiệm trả nợ):* Chị Bùi Phương T phải nộp 1.970.000 đồng, nhưng được khấu trừ 1.477.000 đồng tiền tạm ứng án phí thể hiện tại biên lai số 0018158 ngày 26/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang, chị T còn phải nộp 493.000 đồng.

Anh Nguyễn Văn L phải nộp 1.970.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho ông Bùi Văn T 610.000 đồng, theo biên lai thu tiền số 0018159 ngày 26/4/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

*“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.*

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Hậu Giang;
- VKSND h. Châu Thành;
- THA h. Châu Thành;
- UBND xã P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Phạm Tiến Dũng